

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024



Thanh Hóa, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG BİM SƠN

Số: 2048/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin QII.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Email: contact@ximangbimson.com.vn Website: www.ximangbimson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không



- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: www.ximangbimson.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT



Nguyễn Đức Sơn



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2049**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 07 năm 2024, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **2050** /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 07 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Số **2050**/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý
II/2024

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý II/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn đạt 21,78 tỷ tăng 3.831% so với quý II/2023 (tương ứng 21,23 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 14,34% (tương ứng với 127,97 tỷ đồng); giá vốn hàng bán tăng 10,72% (tương ứng với 88,09 tỷ đồng); chi phí bán hàng tăng 55,93% (tương ứng với 19,58 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 11,94% (tương ứng với 3,14 tỷ đồng); chi phí tài chính giảm 26,24% (tương ứng với 2,50 tỷ đồng). Tuy nhiên quý II/2024 mức tăng doanh thu bán hàng và mức giảm của chi phí tài chính, lớn hơn mức tăng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2024 tăng so với lợi nhuận quý II/2023.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		794.739.718.591	604.828.872.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.814.619.511	187.878.443.407
1. Tiền	111	V.1	23.814.619.511	187.878.443.407
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.725.772.578	74.801.450.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	442.184.390.104	97.917.178.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.401.359.726	70.422.875.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.763.064.848	4.984.438.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(97.623.042.100)	(98.523.042.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		331.756.121.072	333.170.889.368
1. Hàng tồn kho	141	V.6	359.139.349.185	360.554.117.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.383.228.113)	(27.383.228.113)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.443.205.430	8.978.089.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	18.684.913.709	7.466.160.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.900.708	1.010.205.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	684.391.013	501.723.296
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.740.175.969.791	2.884.422.157.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.668.784.430	8.954.228.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.668.784.430	8.954.228.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.614.628.731.493	2.759.620.579.463
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.605.353.562.597	2.750.191.078.576
- Nguyên giá	222		7.634.091.360.015	7.625.984.454.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.028.737.797.418)	(4.875.793.375.783)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.275.168.896	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.305.336.707)	(3.151.004.716)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.386.667.705	12.831.922.018
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	15.386.667.705	12.831.922.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		100.491.786.163	103.015.427.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	92.418.227.158	94.941.868.278
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.534.915.688.382	3.489.251.030.381

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.711.320.679.374	1.642.762.178.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.694.837.929.039	1.605.722.715.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	786.976.533.888	671.756.026.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.037.448.276	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	4.465.953.454	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		34.662.320.351	59.254.753.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	66.047.413.148	19.025.871.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	50.938.621.505	57.344.557.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	684.911.489.762	707.553.594.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.573.395.763	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.224.752.892	26.126.009.645
II. Nợ dài hạn	330		16.482.750.335	37.039.463.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	8.008.386.901	29.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.474.363.434	8.031.076.270
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.823.595.009.008	1.846.488.851.616
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.823.595.009.008	1.846.488.851.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(193.551.023.415)	(170.657.180.807)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(170.657.180.807)	34.487.695.244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.893.842.608)	(205.144.876.051)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.534.915.688.382	3.489.251.030.381

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1		3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.059.579.856.052	920.976.510.313	1.783.751.678.069	1.795.740.511.885	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.011.931.525	28.381.934.322	73.438.739.535	55.201.199.650	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1.020.567.924.527	892.594.575.991	1.710.312.938.534	1.740.539.312.235	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	909.494.568.596	821.404.905.377	1.567.302.848.431	1.632.968.973.467	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.073.355.931	71.189.670.614	143.010.090.103	107.570.338.768	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.512.053.801	6.425.294	2.133.219.812	16.070.774	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.025.930.740	9.525.744.197	15.048.579.132	19.002.628.440	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.025.930.740	9.525.744.197	15.048.579.132	19.002.628.440	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	54.594.208.139	35.012.765.132	100.509.470.594	76.658.496.076	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.450.550.345	26.308.365.581	52.954.134.971	51.937.250.111	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		21.514.720.508	349.220.998	(23.368.874.782)	(40.011.965.085)	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	346.902.926	322.418.921	652.055.905	653.274.436	
12. Chi phí khác	32	VI.6	79.511.752	112.415.572	177.023.731	112.940.889	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		267.391.174	210.003.349	475.032.174	540.333.547	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.782.111.682	559.224.347	(22.893.842.608)	(39.471.631.538)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	5.115.854	-	5.115.854	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.782.111.682	554.108.493	(22.893.842.608)	(39.476.747.392)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22.893.842.608)	(39.471.631.538)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		152.923.739.452	150.754.139.143
- Các khoản dự phòng	03		19.116.682.927	(1.268.961.374)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.101.009.439)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	46.358.361
- Chi phí lãi vay	06		15.048.579.132	19.002.628.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162.094.149.464	129.062.533.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(343.619.905.423)	(218.926.918.008)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.414.768.296	206.453.044.787
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		113.793.107.739	(168.528.207.377)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.695.111.619)	15.792.347.679
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.795.881.416)	(13.941.218.527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(23.695.861.679)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.361.256.753)	(13.981.642.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.170.129.712)	(87.765.922.437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.248.927.263)	(38.784.964.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	301.818.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	16.070.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.248.927.263)	(38.467.075.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		951.043.488.376	685.880.936.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(994.685.593.017)	(586.909.084.103)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.002.662.280)	(1.178.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.644.766.921)	98.970.674.692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(164.063.823.896)	(27.262.323.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.878.443.407	42.300.627.005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23.814.619.511	15.038.303.902

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- | | |
|---------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Trường Thư | Thành viên |
| 5. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 6. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Trọng Thành | Thành viên |
| 4. Ông: Tạ Hữu Hiến | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Lê Huy Quân | Q. Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Nguyễn Chí Thức | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2024 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2 - Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	944.840.930	2.146.992.983
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.869.778.581	185.731.450.424
Cộng	23.814.619.511	187.878.443.407

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	51.239.190.721	43.998.830.039
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	390.945.199.383	53.918.347.978
Cộng	442.184.390.104	97.917.178.017
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(97.623.042.100)</i>	<i>(98.523.042.100)</i>
Cộng	344.561.348.004	(605.864.083)

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.829.144.101	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		552.875.000
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		2.440.826.719
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.326.070.300	10.921.152.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	57.433.369.424	58.333.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.967.990.302	12.089.506.302
Cộng	69.401.359.726	70.422.875.726

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	57.433.369.424	58.333.369.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn	5.763.064.848		4.984.438.913	
TK138	3.092.287.710		3.393.703.413	
TK338	18.901.638		-	
TK141	2.651.875.500		1.590.735.500	
b. Dài hạn	9.668.784.430		8.954.228.643	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.668.784.430		8.954.228.643	
Cộng	15.431.849.278		13.938.667.556	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-	
Cộng	15.431.849.278		13.938.667.556	

Phải thu NH khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	510.041.069
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	995.910.970	995.910.970

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	217.948.048.844	(27.383.228.113)	219.308.073.529	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	2.130.617.948		2.298.651.494	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.915.792.113		102.848.703.712	
Thành phẩm	30.144.890.280		36.098.688.746	
Cộng	359.139.349.185	(27.383.228.113)	360.554.117.481	(27.383.228.113)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894		10.495.047.894	
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	3.212.714.131		1.838.113.631	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.678.905.680		498.760.493	
Cộng	15.386.667.705		12.831.922.018	

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	18.684.913.709	7.466.160.970
Chi phí sửa chữa lò	18.172.789.004	6.596.446.293
Chi phí bi máy nghiền	-	309.173.369
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	182.673.337	
Chi phí khác	329.451.368	560.541.308
b. Dài hạn	92.418.227.158	94.941.868.278
Chi phí sửa chữa lò	4.340.175.862	3.878.430.732
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	2.487.931.059	1.961.212.118
Chi phí bi máy nghiền	1.252.936.886	1.707.134.061
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	8.491.235.011	9.198.837.925
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.479.734.236	9.690.387.029
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.340.964.991	11.153.419.920
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	62.025.249.113	57.352.446.493
Cộng	111.103.140.867	102.408.029.248

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.983.330.782.760	5.435.924.323.199	167.875.781.516	28.952.901.361	9.900.665.523	7.625.984.454.359
Mua mới trong kỳ		830.602.900		1.040.025.193		1.870.628.093
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.236.277.563					6.236.277.563
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.989.567.060.323	5.436.754.926.099	167.875.781.516	29.992.926.554	9.900.665.523	7.634.091.360.015
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.071.029.606.990	3.606.349.999.496	167.673.413.331	24.303.168.846	6.437.187.120	4.875.793.375.783
Khấu hao trong kỳ	30.597.320.046	120.841.327.268	89.082.048	1.241.678.099	175.014.174	152.944.421.635
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.101.626.927.036	3.727.191.326.764	167.762.495.379	25.544.846.945	6.612.201.294	5.028.737.797.418
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	912.301.175.770	1.829.574.323.703	202.368.185	4.649.732.515	3.463.478.403	2.750.191.078.576
Số cuối năm	887.940.133.287	1.709.563.599.335	113.286.137	4.448.079.609	3.288.464.229	2.605.353.562.597

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ		154.331.991	154.331.991
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.305.336.707	3.305.336.707
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
Số cuối kỳ	8.629.336.000	645.832.896	9.275.168.896

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	244.061.756.937	244.061.756.937	539.458.878.349	544.084.865.287	248.687.743.875	248.687.743.875
- NH Công thương Sầm Sơn	124.638.597.683	124.638.597.683	279.709.781.296	277.579.658.081	122.508.474.468	122.508.474.468
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	99.211.135.142	99.211.135.142	99.211.135.142	-	-	-
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	-	-	32.663.693.589	99.021.069.649	66.357.376.060	66.357.376.060
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	175.000.000.000	175.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	642.911.489.762	642.911.489.762	951.043.488.376	973.685.593.017	665.553.594.403	665.553.594.403

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn đến hạn trả						
NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	42.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- EUR (quy ra VND)						
- EUR (nguyên tệ)						
Cộng (quy ra VND)	42.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn						
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	8.008.386.901	8.008.386.901	21.000.000.000	21.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901
Cộng (quy ra VND)	8.008.386.901	8.008.386.901	-	21.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	330.220.118.304	330.220.118.304	297.719.115.318	297.719.115.318
Phải trả người bán ngắn hạn	456.756.415.584	456.756.415.584	374.036.911.154	374.036.911.154
Cộng	786.976.533.888	786.976.533.888	671.756.026.472	671.756.026.472

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	119.259.878.335	121.737.028.365
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.982.461.080	9.982.461.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.084.362.312
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	19.191.098.975	
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	35.370.544.510	31.310.017.778
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.265.110.280	20.641.978.500
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	91.842.000.398	88.627.224.749
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.028.798.734	9.053.322.410
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		1.595.081.700
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.135.966.982	865.650.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	3.296.870.954	1.541.002.000
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.847.388.056	4.280.986.424
Cộng		330.220.118.304	297.719.115.318

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.222.548.570
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	314.421.481

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	4.958.736.204	4.958.736.204	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	1.258.032.408	2.283.957.474	57.799.203
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	10.292.891.965	42.432.381.259	2.446.919.324
Phí môi trường	576.845.016	6.129.659.042	5.249.129.315	1.457.374.743
Tiền thuê đất	-	2.805.270.780	2.805.270.780	-
Các loại thuế khác	-	9.950.788.359	9.950.788.359	-
Cộng	36.750.838.087	35.395.378.758	67.680.263.391	4.465.953.454

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		501.723.296
Tiền thuê đất		(182.667.717)	182.667.717
Cộng	501.723.296	(182.667.717)	-

15- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	339.920.682	339.920.682	598.907.898	598.907.898
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	41.573.165.171	41.573.165.171		-
Chi phí phải trả khác	24.134.327.295	24.134.327.295	18.426.963.418	18.426.963.418
Chi phí phải trả Ban QLDA		-		-
Cộng	66.047.413.148	66.047.413.148	19.025.871.316	19.025.871.316

16- Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	483.440.224	483.440.224	490.314.537	490.314.537
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.122.151.243	42.122.151.243	47.125.425.323	47.125.425.323
Chi phí phải trả khác	8.333.030.038	8.333.030.038	9.728.817.837	9.728.817.837
Cộng	50.938.621.505	50.938.621.505	57.344.557.697	57.344.557.697

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan*- Tổng công ty Xi măng Việt Nam*

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<i>Công ty mẹ</i>	41.128.351.106	46.599.445.856

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					(205.144.876.051)	(205.144.876.051)
Giảm vốn trong năm trước					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616
Lãi trong kỳ					(22.893.842.608)	(22.893.842.608)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(193.551.023.415)	1.823.595.009.008

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của TCT XM Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.209.812</i>	<i>123.209.812</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.209.812</i>	<i>123.209.812</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 VND/cổ phiếu</i>	<i>10.000 VND/cổ phiếu</i>

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	300.200	1.490
- EUR	264	264

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2024	Q2.2023
Tổng doanh thu	1.020.567.924.527	892.594.575.991
- Xi măng và Clinker	1.020.483.399.527	892.594.575.991
- Doanh thu khác	84.525.000	-
Doanh thu thuần	1.020.567.924.527	892.594.575.991

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2024	Q2.2023
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM	75.400.752.078	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT		20.146.429.093
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	784.648.148	2.057.804.549
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	8.075.701.932	8.059.555.498
Cộng		84.261.102.158	30.263.789.140

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2024	Q2.2023
- Xi măng và Clinker	909.494.568.596	821.404.905.377
- Xăng dầu		
- Giá vốn khác		
Cộng	909.494.568.596	821.404.905.377

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2024	Q2.2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.922.182	6.425.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.503.131.619	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.512.053.801	6.425.294

4- Chi phí tài chính

	Q2.2024	Q2.2023
Chi phí lãi vay	7.025.930.740	9.525.744.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	7.025.930.740	9.525.744.197

5- Thu nhập khác

	Q2.2024	Q2.2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập từ cung cấp điện năng		
Thu nhập khác	346.902.926	322.418.921
Cộng	346.902.926	322.418.921

		Q2.2024	Q2.2023
6- Chi phí khác			
Chi phí khác		79.511.752	112.415.572
Cộng		79.511.752	112.415.572
7- Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		9.668.597.902	8.307.638.644
Chi phí vận chuyển bán hàng		21.334.594.403	8.223.115.863
Chi phí khuyến mại			
Phí tư vấn và phát triển thị trường		15.812.463.553	9.074.683.831
Chi phí bán hàng khác		7.778.552.281	9.407.326.794
Cộng		54.594.208.139	35.012.765.132
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		13.219.283.797	12.515.722.708
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		2.659.988.485	2.139.072.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.542.039.556	1.124.734.368
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		12.029.238.507	10.528.836.190
Cộng		29.450.550.345	26.308.365.581
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		472.982.584.218	415.937.269.303
Chi phí nhân công		75.998.509.150	70.719.979.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định		76.498.723.312	75.331.326.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài		290.325.585.129	257.809.639.347
Chi phí khác bằng tiền		62.292.928.680	77.405.977.185
Cộng		978.098.330.489	897.204.192.370
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành			-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			5.115.854
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-	5.115.854
11. Mua HH&DV các bên liên quan			
Mối quan hệ		Q2.2024	Q2.2023
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	5.277.458.048	7.286.640.345
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	44.611.051.868	113.653.315.112
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	29.600.711.366	609.898.800
C.ty CP XM Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT		24.049.085.954
C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	933.556.000	
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên trong TCT	325.462.963	
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	24.316.053.300	33.643.675.830
C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT	6.277.577.790	-
C.ty CP XM Miền Trung	Công ty con	5.362.467.720	4.002.460.000
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết của TCT	45.287.459.000	28.455.516.417
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	2.805.864.480	2.088.544.374
Cộng		164.797.662.535	213.789.136.832

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q2.2024	Q2.2023
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	12.000.000
Cộng		114.000.000	108.000.000

12.2- Thu nhập thành viên Ban TGD-KTT	Chức vụ	Q2.2024	Q2.2023
Ông Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám đốc	206.760.554	156.958.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	152.534.078	102.189.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	153.092.554	157.558.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	152.534.077	107.770.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	152.886.723	157.507.000
Cộng		817.807.986	681.982.000

12.3- Thu nhập thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Q2.2024	Q2.2023
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	114.618.783	85.330.000
Ông Tạ Hữu Hiền	Thành viên	12.000.000	8.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	8.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	69.905.607	52.750.000
Cộng		204.524.390	146.080.000

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Huy Quân